

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG H2 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-PT
Ngày 06-11-2018
V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H2 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Triều

Bà Trần Thị Trâm Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/HNGĐ-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 207/2018/QĐ-PT ngày 19/10/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1979 (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2017).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Minh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C ngày 09/5/2008. Nguyên nhân bà xin ly hôn là do trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, ông T1 có hành vi bạo lực gia đình và đánh bà nhiều lần. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 03 người con tên Huỳnh Minh X, sinh ngày 29/3/2003, Huỳnh Nguyễn Phương N, sinh ngày 22/8/2005 và Huỳnh Chí D, sinh ngày 25/01/2008 hiện nay đang sống với ông T1.

Về tài sản chung: Bà H1 xác định vợ chồng có 01 căn nhà, đất tại khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 935034 ngày 16/11/2009 đứng tên Huỳnh Minh T1, Nguyễn Thị H1 thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 125, diện tích 155,8 m² do mẹ của ông T1 cho vợ chồng năm 2008, sau đó vợ chồng đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng. Nhà, đất hiện nay do ông T1 ở và quản lý.

Về nợ chung: Bà H1 xác nhận vào ngày 20/12/2016 bà có vay của bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Văn H2 số tiền 134.934.500 đồng, mục đích vay số tiền này là để nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ nhà đất. Ngoài ra không còn nợ ai khác.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Bà đồng ý theo nguyện vọng của con, nếu con muốn sống với bà thì bà yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia nhà, đất tại khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 935034 ngày 16/11/2009 đứng tên Huỳnh Minh T1, Nguyễn Thị H1 thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 125, diện tích 155,8m². Bà yêu cầu được quyền sử dụng nhà, đất trên và đồng ý giao lại cho ông T1 ½ giá trị theo chứng thư định giá của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng là 1.588.758.500 đồng.

Về nợ chung: Bà H1 yêu cầu ông T1 cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà T2, ông H2 số tiền 134.934.500 đồng.

** Ông Huỳnh Minh T1 trình bày:*

Ông thống nhất theo lời trình bày của bà H1 về việc kết hôn, thời gian ly thân và con chung. Ông thừa nhận có đánh bà H1, nhưng do bà H1 không chung thủy, có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên vợ chồng xảy ra việc cự cãi và đánh nhau.

Về tài sản chung: Ông xác nhận vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Ông cho rằng việc bà H1 vay tiền của vợ chồng bà T2 để nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ nhà đất thì ông sẽ tự chịu trách nhiệm trả khoản tiền nợ 134.934.500 đồng cho bà T2, ông H2.

Nay ông yêu cầu giải quyết:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H1.

Về con chung: Ông thống nhất theo nguyện vọng các con, nếu con sống với ông thì ông đồng ý nuôi, ông không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định không có tài sản chung, không đồng ý phân chia căn nhà, đất tại khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, vì đây là tài sản của bà Trần Thị K cho riêng ông vào năm 2008.

Về nợ chung: Ông đồng ý trả cho bà T2, ông H2 số tiền 134.934.500 đồng.

** Bà Nguyễn Thị T2 trình bày:*

Bà xác nhận vào ngày 20/12/2016 bà H1 có đến nhà vay của vợ chồng bà số tiền 134.934.500 đồng, mục đích là để đi đóng thuế trước bạ nhà, đất tại khu phố B, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay là 02 năm, khi vay hai bên có viết biên nhận do bà H1 ký tên, từ khi vay đến nay bà H1 chưa đóng lãi lần nào cho ông bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà H1, ông T1 trả số tiền nợ 134.934.500 đồng, bà T2 không yêu cầu tính lãi.

* Tại bản án sơ thẩm số 22/2018/HNGĐ-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1 được ly hôn với ông Huỳnh Minh T1.

2. Về con chung: Giao cho bà H1 tiếp tục nuôi 01 người con tên Huỳnh Minh X, sinh ngày 29/3/2003. Giao cho ông T1 tiếp tục nuôi 02 người con tên Huỳnh Nguyễn Phương N, sinh ngày 22/8/2005 và Huỳnh Chí D, sinh ngày 25/01/2008. Bà H1, ông T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà H1, ông T1 và các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con vì lợi ích về mọi mặt của các con.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông T1 quyền sử dụng căn nhà, đất tại khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, diện tích 155,8m², thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 125 cho ông T1 sử dụng. Ông T1 có nghĩa vụ giao lại cho bà H1 ½

giá trị nhà, đất 1.588.758.000 đồng theo chứng thư định giá của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng.

4. Về nợ chung: Buộc bà H1 và ông T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T2, ông H2 số tiền 134.934.500 đồng. Bà T2, ông H2 không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà T2, ông H2 có nghĩa vụ giao trả lại cho ông T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 935034 diện tích 155,8m², thuộc thửa 61, tờ bản đồ 125 do UBND huyện P cấp ngày 16/11/2009 đứng tên Huỳnh Minh T1, Nguyễn Thị H1.

Ông T1 được quyền liên hệ đến các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh quyền sử dụng đất trên sang tên ông T1 theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lãi suất chậm trả trong thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 27 tháng 6 năm 2018 bị đơn ông Huỳnh Minh T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án khách quan và công minh.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia tài sản chung cho ông T1 nhiều hơn bà H1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H2 và bà Nguyễn Thị T2 có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H2, bà T2.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H1 và ông T1 tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào năm 2002, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được Ủy ban nhân dân xã C cấp giấy đăng ký kết hôn vào ngày 09/5/2008, nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Bà H1 yêu cầu được ly hôn với ông T1 và ông T1 cùng đồng ý ly

hôn nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà H1 và ông T1 có 03 người con chung là Huỳnh Minh X, sinh ngày 29/3/2003, Huỳnh Nguyễn Phương N, sinh ngày 22/8/2005 và Huỳnh Chí D, sinh ngày 25/01/2008. Các cháu đều đã trên 7 tuổi, cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của các cháu về nguyện vọng muốn được sống cùng với cha hay mẹ. Cấp sơ thẩm căn cứ vào nguyện vọng của các cháu và xét điều kiện nuôi con nên quyết định giao cháu X cho bà H1 tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu N, cháu D cho ông T1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do ông T1 và bà H1 không yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên cấp sơ thẩm không xem xét đến phần này là đúng quy định pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Bà H1 và ông T1 đều xác nhận tài sản là nhà và đất tọa lạc tại khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc là của ông Trần Văn Đ, sau đó chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị K (mẹ ruột của ông T1), khi bà K nhận chuyển nhượng đất, hiện trạng đất là đất trống, sau đó bà K có xây dựng một căn nhà để ở. Theo bà H1 khai thì đến năm 2004 bà K cho lại vợ chồng bà nhà và đất nêu trên và vợ chồng bà đã làm thủ tục đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng nên là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được chia đôi. Lời khai của ông T1 lại cho rằng, nhà và đất nêu trên là bà K cho riêng ông và ông không đồng ý chia tài sản này cho bà H1. Xét thấy: Ông T1 và bà H1 đều thống nhất về nguồn gốc nhà, đất nêu trên. Vào năm 2008 bà K lập đơn cho đất cho ông T1 có xác nhận của Ban nhân dân khu phố B ngày 08/4/2008, sau đó ông T1 làm đơn xin sửa chữa nhà có xác nhận của Ban nhân dân khu phố B ngày 05/6/2008; đến ngày 16/11/2009 thì ông T1, bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, thời điểm bà K cho đất thì giữa ông T1 và bà H1 đang tồn tại quan hệ hôn nhân, mặc dù trong Đơn cho đất có ghi là “*Năm 2008 tôi có cho con tôi Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979 một miếng đất và nhà*” (bút lục 39) nhưng việc bà H1, ông T1 đi kê khai và cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thể hiện ông T1 tự nguyện nhập tài sản của mình vào tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, vào năm 2002 do căn nhà bà K xây đã bị xuống cấp, hư hỏng nhiều nên vợ chồng bà H1, ông T1 đã sửa chữa lại căn nhà như hiện nay, đến năm 2014 ông T1, bà H1 có xây dựng thêm căn nhà trọ và đăng ký kinh doanh dịch vụ nhà trọ đứng tên Phương Nhi. Do đó, cấp sơ thẩm xác định nhà, đất tọa lạc tại khu phố B, thị trấn D, huyện P nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà H1 là có cơ sở.

Mặc dù, nguồn gốc đất không phải do vợ chồng ông T1, bà H1 tạo lập ra mà do mẹ của ông T1 tặng cho riêng ông T1 nhưng sau đó ông T1 đã làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng, cấp sơ thẩm chia đôi tài sản này là chưa phù hợp nên Hội đồng phúc thẩm thống nhất sửa án sơ thẩm theo hướng xem xét chia cho ông T1 giá trị quyền sử dụng đất nhiều hơn so với bà H1 (ông T1 sẽ được chia 60% giá trị, bà H1 được chia 40% giá trị) là phù hợp với Án lệ số 03/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đối với căn nhà cấp 4 và 03 căn nhà trọ trên đất, ông T1 và bà H1 đều thừa nhận do mẹ bà H1 cho tiền để xây nhà và sửa chữa nên đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, do đó Hội đồng phúc thẩm thống nhất chia đôi giá trị tài sản này.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H1 yêu cầu được sử dụng nhà, đất và yêu cầu chia bằng giá trị cho ông T1 là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thống nhất giao cho ông T1 được quyền sử dụng căn nhà, đất tại khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, diện tích 155,8 m², thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 125 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 835034 do UBND huyện P cấp cho ông T1, bà H1. Ông T1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà H1 giá trị đất và nhà là: 1.192.306.400 đồng + 98.375.500 đồng = 1.290.681.900 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 có ý kiến là do ông không có tiền nên không giao tiền cho bà H1 được mà đồng ý chia cho bà H1 1/3 hiện vật tài sản nhà, đất; tuy nhiên bà H1 không đồng ý nhận mà yêu cầu nhận bằng tiền.

[5] Về nợ chung: Ông T1 và bà H1 đều thừa nhận và thống nhất còn nợ ông H2, bà T2 số tiền 134.934.500 đồng, do đó cấp sơ thẩm buộc bà H1 và ông T1 phải cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T2, ông H2 số tiền 134.934.500 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[6] Cấp sơ thẩm buộc ông T1 phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là chưa đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng phúc thẩm sửa lại án sơ thẩm buộc bà H1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 559.000 đồng.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia lại tài sản chung cho ông T1 nhiều hơn bà H1 và buộc bà H1 chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[7] Về án phí sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sửa lại phần án phí cho phù hợp.

Bà H1 phải chịu án phí xin ly hôn là 300.000 đồng và phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được hưởng 1.290.681.900 đồng là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times 490.681.900 \text{ đồng} = 50.720.457 \text{ đồng}$.

Ông T1 phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được hưởng 1.886.835.100 đồng là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times 1.086.835.100 \text{ đồng} = 68.605.053 \text{ đồng}$.

Bà H1, ông T1 phải chịu án phí đối với khoản nợ 134.934.500 đồng là 6.746.725 đồng. Hoàn trả cho bà T2, ông H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.373.362 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Ông T1 kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu, hoàn trả lại tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 27, 33, 56, 58, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 465 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Huỳnh Minh T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/HNGĐ-ST ngày 17/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H1 đối với ông Huỳnh Minh T1.

2. Về con chung: Giao cho bà H1 tiếp tục nuôi 01 người con tên Huỳnh Minh X, sinh ngày 29/3/2003. Giao cho ông T1 tiếp tục nuôi 02 người con tên Huỳnh Nguyễn Phương N, sinh ngày 22/8/2005 và Huỳnh Chí D, sinh ngày 25/01/2008. Bà H1, ông T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà H1, ông T1 và các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con vì lợi ích về mọi mặt của các con.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông T1 quyền sử dụng căn nhà, đất tại khu phố B, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, diện tích $155,8\text{m}^2$, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 125 cho ông T1 sử dụng. Ông T1 có nghĩa vụ giao lại cho bà H1 giá

trị nhà, đất 1.290.681.900 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu sáu trăm tám mươi một nghìn chín trăm đồng).

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T2 và ông Lê Văn H2.

Buộc bà H1 và ông T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T2, ông H2 số tiền 134.934.500 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng). Bà T2, ông H2 không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kể từ ngày bà T2, ông H2 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H1, ông T1 không thi hành số tiền trên thì hàng tháng bà H1, ông T1 còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà T2, ông H2 có nghĩa vụ giao trả lại cho ông T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 935034 diện tích 155,8m², thuộc thửa 61, tờ bản đồ 125 do UBND huyện P cấp ngày 16/11/2009 đứng tên Huỳnh Minh T1, Nguyễn Thị H1 ngay sau khi bà H1 và ông T1 trả xong số tiền nợ.

Ông T1 được quyền liên hệ đến các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh quyền sử dụng đất trên sang tên ông T1 theo quy định pháp luật.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

- Bà H1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 559.000 đồng, bà H1 đã nộp đủ nên không phải nộp thêm.

- Chi phí định giá là 9.087.699 đồng. Số tiền này bà H1 đã nộp tạm ứng trước nên ông T1 phải hoàn trả lại cho bà H1 ½ chi phí là 4.543.849 đồng (Bốn triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng).

6. Về án phí

- Án phí sơ thẩm:

Bà H1 phải chịu án phí sơ thẩm xin ly hôn 300.000 đồng, án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia 50.720.457 đồng và án phí nghĩa vụ trả nợ 3.373.362 đồng, tổng cộng bà H1 phải chịu án phí là 54.393.819 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí 14.400.000 đồng bà H1 đã nộp theo biên lai thu số 0003730 ngày 24/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà H1 còn phải nộp thêm số tiền 39.993.819 đồng (ba mươi chín triệu chín trăm chín mươi ba nghìn tám trăm mười chín đồng).

Ông T1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia 68.605.053 đồng và án phí nghĩa vụ trả nợ 3.373.362 đồng, tổng cộng là 71.978.415 đồng (bảy mươi một triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm mười lăm đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Văn H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.440.000 đồng (ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006141 ngày 04/8/2017 của Chi cục Thi hành án huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Huỳnh Minh T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007910 ngày 20/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện P;
- THA dân sự huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân